

Phụ lục I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC
NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ
(Kèm theo Thông tư số /TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đóng góp kinh tế		
1	0101	Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa
2	0102	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước
3	0103	Doanh thu ngành điện ảnh
4	0104	Doanh thu ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
5	0105	Doanh thu ngành nghệ thuật biểu diễn
6	0106	Doanh thu ngành phần mềm và các trò chơi giải trí
7	0107	Doanh thu ngành quảng cáo
8	0108	Doanh thu ngành thủ công mỹ nghệ
9	0109	Doanh thu lĩnh vực du lịch văn hóa
10	0110	Doanh thu ngành thiết kế sáng tạo
11	0111	Doanh thu ngành truyền hình và phát thanh
12	0112	Doanh thu ngành xuất bản
13	0113	Vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa
14	0114	Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện của các ngành công nghiệp văn hóa trong vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
02. Lao động và nguồn nhân lực		
15	0201	Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa
16	0202	Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm

17	0203	Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa đã qua đào tạo
18	0204	Số lượng sinh viên tốt nghiệp các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa
19	0205	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa
20	0206	Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa
03. Sản phẩm và thị trường		
21	0301	Số phim sản xuất
22	0302	Số cuộc triển lãm
23	0303	Số tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh đoạt giải thưởng
24	0304	Số buổi biểu diễn nghệ thuật
25	0305	Số sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận đăng ký bản quyền
26	0306	Số trò chơi điện tử được cấp quyết định phát hành và được cấp xác nhận thông báo phát hành
27	0307	Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ
28	0308	Số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo
29	0309	Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa
30	0310	Số thương hiệu thời trang quốc gia
31	0311	Số công trình kiến trúc có giá trị
32	0312	Số chương trình truyền hình và phát thanh
33	0313	Tổng số xuất bản phẩm
34	0314	Số lượt người xem phim
35	0315	Số lượt người xem triển lãm
36	0316	Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật
37	0317	Chỉ tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa

04. Chuyển đổi số và sở hữu trí tuệ		
38	0401	Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số
39	0402	Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số
40	0403	Tỷ lệ di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa
41	0404	Tỷ lệ các chương trình đào tạo thuộc khối ngành văn hóa – nghệ thuật tích hợp nội dung chuyển đổi số, kỹ năng số và kinh tế số
42	0405	Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp
05. Thương mại		
43	0501	Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa
44	0502	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa
06. Đầu tư và phát triển		
45	0601	Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa
46	0602	Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa
47	0603	Tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp văn hóa
48	0604	Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa
49	0605	Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa
50	0606	Số làng nghề và làng nghề truyền thống sản xuất thủ công mỹ nghệ
51	0607	Số lượng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa